TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN B
TỈNH BÌNH PHƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 124/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 09/12/2022
"V/v: Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN B, TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lường Văn Tình.
Các Hội thẩm nhân dân
1. Ông Trần Đức Hòa.
2. Bà Lê Thị Thận.

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Quốc Hải – Thư ký Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B tham gia phiên toà*:** Ông Lê Hồng Toản.

Trong ngày 09 tháng 12 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân & gia đình thụ lý số: 190/2022/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 10 năm 2022, về "Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 256/2022/QĐXXST-HNGĐ, ngày 23 tháng 11 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Th, sinh năm 1987. (Xin vắng mặt)
Nơi cư trú: Khu Đl, T.Tr Đp, huyện B, tỉnh Bình Phước.

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1982. (Xin vắng mặt)
HKTT: Thôn 6, xã Đk, huyện B, tỉnh Bình Phước.
Nơi ở hiện nay: Khu Đl, thị trấn Đp, huyện B, tỉnh Bình Phước.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện ngày 14/9/2022, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Nguyễn Thị Th trình bày:*

Chị và anh Nguyễn Văn T tự nguyện tìm hiểu và chung sống từ năm 2005; đăng ký kết hôn và được Uỷ ban nhân dân thị trấn Đp, huyện B cấp giấy chứng nhận kết hôn. Trong cuộc sống hôn nhân thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, nguyên

nhân do vợ chồng không thống nhất được các công việc gia đình, thiếu sự thông cảm, chia sẻ và tin tưởng từ đó có những hành vi xử sự không đúng trong sinh hoạt hàng ngày. Vợ chồng sống chung một nhà nhưng giống như đã sống ly thân, do thiếu sự quan tâm và mỗi bên tự quản lý thu chi riêng. Chị thấy mâu thuẫn vợ chồng đến nay quá trầm trọng và không còn tình cảm nên yêu cầu được ly hôn với anh T.

Về con chung: Chị và anh T có 01 con chung tên là Nguyễn Thị Bảo Ng, sinh ngày 11/02/2007. Chị có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu cấp dưỡng. Chị là giáo viên mầm non tại Trường Mầm non tư thục HNL, thu nhập bình quân một tháng khoảng 7.000.000đ, chị có đủ thời gian chăm lo cho con từ việc nấu ăn, sức khỏe...v..v.. Ngoài ra chị có thể dạy dỗ con trong việc học tập do chị công tác trong nghề giáo viên. Chị cũng đã có nhà ở ổn định tại khu Đl, thị trấn Đp; nhà có 01 phòng khách, 02 phòng ngủ và công trình nhà bếp, vệ sinh khác, đủ điều kiện sinh hoạt. Từ năm 2014 đến nay anh T cũng chuyển từ thôn 6, xã Đk về sinh sống với chị tại căn nhà trên. Nơi ở trên chỉ cách trường học của con chung khoảng 1.5km nên thuận tiện cho việc đi lại và học tập của con chung.

Về T sản chung: Chị và anh T tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Bị đơn anh Nguyễn Văn T tại lời khai ngày 25/10/2022 trình bày:* Xác nhận anh và chị Th tự nguyện tìm hiểu và tiến tới quan hệ hôn nhân từ năm 2005; đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn Đp là đúng. Vợ chồng xảy ra mâu thuẫn trong thời gian khoảng 02 tháng trở lại đây nên chưa phải trầm trọng. Nguyên nhân mâu thuẫn là do không thống nhất được các công việc gia đình. Nay chị Th yêu cầu ly hôn thì anh có nguyện vọng tiếp tục sống chung thêm khoảng 03 năm để con chung thành niên rồi làm thủ tục ly hôn. Xác nhận có 01 con chung như chị Th trình bày là đúng. Anh có nguyện vọng được nuôi dưỡng con chung do chị Th không giành được nhiều thời gian cho con. Hiện nay anh vẫn sống chung với chị Th tại khu Đl, thị trấn Đp. Anh làm nghề sửa chữa điện tử thu nhập một tháng khoảng 12.000.000 đồng. Anh và chị Th tự thỏa thuận phân chia T sản chung và nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Tại biên bản xác minh tình trạng mâu thuẫn gia đình ngày 14/11/2022 giữa Tòa án nhân dân huyện B với đại diện chính quyền địa phương nơi anh T chị Th sinh sống thể hiện:* Anh T chị Th sinh sống tại địa phương, nhưng địa phương không biết được có xảy ra mâu thuẫn gia đình, do các bên không yêu cầu hòa giải và không thấy xảy ra cãi vã, xô xát.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện B phát biểu ý kiến: Về tố tụng Tòa án thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền, đảm bảo thủ tục tố tụng; Về nội dung, đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; buộc nguyên đơn chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các T liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận phiên Toà, Hội đồng xét xử nhận định về vụ án như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết các đương sự có văn bản đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, việc làm đơn của đương sự là tự nguyện nên Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt tất cả các đương sự theo quy định tại khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về yêu cầu ly hôn của chị Nguyễn Thị Th, Hội đồng xét xử thấy: Chị Nguyễn Thị Th và anh Nguyễn Văn T tự nguyện tìm hiểu và chung sống từ năm 2005; đăng ký kết hôn và được Uỷ ban nhân dân thị trấn Đp, huyện B cấp giấy chứng nhận kết hôn số 17/2005, quyển số 02 ngày 10/10/2005. Vì vậy, quan hệ hôn nhân giữa chị Th và anh T là hôn nhân là hợp pháp, theo quy định tại Điều 11 Luật Hôn nhân & gia đình năm 2000, hiện nay là Điều 9 Luật Hôn nhân & gia đình năm 2014.

Trong thời gian chung sống chị Th và anh T xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng thiếu sự tin tưởng, chia sẻ, không thống nhất được với nhau trong các công việc gia đình. Quá trình giải quyết vụ án phía anh T có nguyện vọng hai bên tiếp tục sống chung thêm khoảng 03 năm rồi làm thủ tục ly hôn. Tòa án đã triệu tập và thông báo cho anh T chị Th đến làm việc và hòa giải nhiều lần nhưng phía anh T không đến tham gia làm việc, hòa giải và tham gia phiên tòa mà đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt theo quy định, còn phía chị Th cương quyết ly hôn không đồng ý đoàn tụ theo yêu cầu của anh T. Vì vậy, có cơ sở xác định mâu thuẫn giữa chị Th và anh T là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân & gia đình năm 2014 nên yêu cầu ly hôn của chị Th là có cơ sở cần được chấp nhận.

[3] Về con chung: Căn cứ các T liệu có trong hồ sơ và lời khai các đương sự thể hiện chị Th và anh T 01 con chung tên là Nguyễn Thị Bảo Ng, sinh ngày 11/02/2007. Quá trình giải quyết vụ án chị Th và anh T đều có nguyện vọng nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu giải quyết nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Như vậy các bên có tranh chấp về quyền được nuôi dưỡng con chung.

Xét điều kiện nuôi con của các bên, Hội đồng xét xử thấy: Hiện nay chị Th cùng anh T và con chung đang sinh sống trên 01 căn nhà cấp IV tại khu Đl, thị trấn Đp, ngoài ra không còn nhà ở nào khác. Phía anh T cho rằng anh làm nghề sửa chữa điện tử, thu nhập bình quân 01 tháng khoảng 12.000.000 đồng, nhưng không có T liệu chứng cứ chứng minh; phía chị Th hiện nay đang công tác tại Trường Mầm non lương thu nhập theo bảng lương thực lãnh có sự xác nhận của nhà trường là 8.500.000 đồng.

Xét về độ tuổi, giới tính, nguyện vọng con chung, Hội đồng xét xử thấy: Con chung của anh T chị Th cho ý kiến hiện đang sinh sống cùng cha mẹ tại khu Đl, thị trấn Đp và đang học lớp 10 tại Trường THPT B; trường hợp cha mẹ ly hôn thì không biết nên ở với ai, để cha mẹ tự quyết định. Hiện nay con chung của chị Th

và anh T đã được 15 tuổi 10 tháng nên tự chăm lo các nhu cầu sinh hoạt cho bản thân. Khoảng cách từ nơi ở đến trường học hiện nay là khoảng 1.5km nên có thể và tự đi học bằng các phương tiện như xe đạp, xe đạp điện. Xét về giới tính thể hiện con chung của chị Th và anh T là nữ giới, hiện nay đang trong giai đoạn phát triển về tâm sinh lý và dậy thì. Vì vậy, cần thiết người trực tiếp nuôi dưỡng là nữ giới để quan tâm, chia sẻ các vấn đề về phát triển tâm sinh lý và thể chất.

Từ những căn cứ và phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử thấy để đảm bảo sự phát triển của con chưa thành niên, cần thiết giao con chung cho chị Th trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp. Phía anh T có quyền thăm mom con và yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn theo quy định tại các Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 của Luật hôn nhân & gia đình năm 2014.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Các đương sự không yêu cầu giải quyết nên không xem xét giải quyết.

[4] Về T sản, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và điểm a Khoản 5 Nghị quyết số 326/ 2016/ UBTVQH16 ngày 30 tháng 12 năm 2016.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 266 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Áp dụng Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82; Điều 83, Điều 84 của Luật hôn nhân & gia đình năm 2014.

Áp dụng Nghị quyết số 326/ 2016/UBTVQH16 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án ngày 30/12/2016.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị Th đối với bị đơn anh Nguyễn Văn T; chị Nguyễn Thị Th được ly hôn với anh Nguyễn Văn T.

2. Về con chung: Giao con chung Nguyễn Thị Bảo Ng, sinh ngày 11/02/2007 cho chị Nguyễn Thị Th trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi con chung thành niên.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Các đương sự không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Bên không trực tiếp nuôi con mà lạm dụng việc thăm nom, cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Các bên có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết thay đổi người trực tiếp nuôi con theo quy định của pháp luật.

3. Về án phí: Chị Nguyễn Thị Th phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp trước là 300.000đ theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000647 ngày 10/10/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bình Phước.

4. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bình Phước;
- VKSND huyện B;
- CCTHADS huyện B;
- UBND thị trấn Đp;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu HS.

T/M.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Lường Văn Tình